

Số: 2414 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 665/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2999/STNMT-VP ngày 30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 180 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 43 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 130 dịch vụ công trực tuyến một phần) và 07 dịch vụ công không xác định là dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế (Có Phụ lục danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật các dịch vụ công

trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục XVIII tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 2414 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Trực tuyến toàn trình ¹	Trực tuyến một phần ²	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến ³
A	CẤP TỈNH (118 TTHC)			36	80	02
I	Lĩnh vực đất đai (42 TTHC)			02	38	02
1.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012752	UBND tỉnh		X	
2.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012755	UBND tỉnh		X	
3.	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	1.012757	UBND tỉnh		X	
4.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ	1.012758	UBND tỉnh		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	chức trong nước					
5.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	1.012759	UBND tỉnh		X	
6.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.012760	UBND tỉnh		X	
7.	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.012761	UBND tỉnh		X	
8.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012762	UBND tỉnh		X	
9.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức	1.012763	UBND tỉnh		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao					
10.	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	1.012764	UBND tỉnh		X	
11.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012804	UBND tỉnh		X	
12.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012792	UBND tỉnh		X	
13.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012802	UBND tỉnh		X	
14.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	1.012803	UBND tỉnh		X	
15.	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821	UBND tỉnh		X	
16.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753	UBND tỉnh		X	
17.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012754	UBND tỉnh		X	
18.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756	Văn phòng đăng ký đất đai		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
19.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012765	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
20.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.012820	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
21.	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
22.	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.012768	Văn phòng đăng ký đất đai	X		
23.	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	1.012769	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
24.	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	1.012770	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
25.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp,	1.012772	Văn phòng đăng ký đất đai		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
26.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
27.	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.012794	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
28.	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	1.012795	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
29.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.012815	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
30.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.012813	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
31.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
32.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
33.	Cấp đổi Giấy chứng nhận	1.012783	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
34.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Văn phòng đăng ký đất đai		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
35.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
36.	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	1.012788	UBND tỉnh/ Văn phòng đăng ký đất đai		X	
37.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	UBND tỉnh/Văn phòng đăng ký đất đai		X	
38.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	UBND tỉnh/Văn phòng đăng ký đất đai			X
39.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
40.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
41.	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.012789	Văn phòng đăng ký đất đai	X		
42.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.012805	UBND tỉnh			X
II	Lĩnh vực Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02 TTHC)			01	01	0
43.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	Sở TNMT		X	
44.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.001923	Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ thông tin tài nguyên và	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
			Môi trường			
III	Lĩnh vực tổng hợp (khai thác và sử dụng thông tin) (01 TTHC)			01	0	0
45.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ thông tin tài nguyên và Môi trường	X		
IV	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (17 TTHC)			06	11	0
46.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1.004446	UBND tỉnh		X	
47.	Đăng ký khai thác khoáng sản VLXD thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132	UBND tỉnh		X	
48.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778	UBND tỉnh		X	
49.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783	UBND tỉnh		X	
50.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781	UBND tỉnh	X		
51.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367	UBND tỉnh		X	
52.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083	UBND tỉnh		X	
53.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481	UBND tỉnh	X		
54.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	1.005408	UBND tỉnh	X		
55.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434	UBND tỉnh		X	
56.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433	UBND tỉnh		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
57.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814	UBND tỉnh	X		
58.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345	UBND tỉnh		X	
59.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343	UBND tỉnh	X		
60.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777	UBND tỉnh	X		
61.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787	UBND tỉnh		X	
62.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135	UBND tỉnh		X	
V	Lĩnh vực Tài nguyên nước (23 TTHC)			17	06	0
63.	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500	UBND tỉnh	X		
64.	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.012501	Sở TNMT	X		
65.	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	UBND tỉnh	X		
66.	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503	Sở TNMT	X		
67.	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504	Sở TNMT	X		
68.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505	UBND tỉnh	X		
69.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.004232	UBND tỉnh		X	
70.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.004228	UBND tỉnh	X		
71.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.004223	UBND tỉnh		X	
72.	Gia hạn, điều chỉnh Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.004211	UBND tỉnh	X		
73.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122	Sở TNMT		X	
74.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô	2.001738	Sở TNMT	X		

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	vừa và nhỏ					
75.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004253	Sở TNMT	X		
76.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	UBND tỉnh	X		
77.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770	UBND tỉnh	X		
78.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	UBND tỉnh	X		
79.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516	UBND tỉnh	X		
80.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167	UBND tỉnh	X		
81.	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518	UBND tỉnh	X		
82.	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824	UBND tỉnh	X		
83.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2.001850	UBND tỉnh		X	
84.	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ- CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	1.004179	UBND tỉnh		X	
85.	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001740	UBND tỉnh		X	
VI	Lĩnh vực Phí và Lệ phí (01 TTHC)			01	0	0
86.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	Sở TNMT	X		
VII	Lĩnh vực Môi trường (08 TTHC)			02	06	0
87.	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1.008675	UBND tỉnh	X		
88.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682	UBND tỉnh	X		
89.	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	UBND tỉnh		X	
90.	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	UBND tỉnh		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
91.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	UBND tỉnh		X	
92.	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730	UBND tỉnh		X	
93.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	UBND tỉnh		X	
94.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735	UBND tỉnh		X	
VIII	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (12 TTHC)			02	10	0
95.	Giao khu vực biển	1.005401	UBND tỉnh		X	
96.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1.004935	UBND tỉnh		X	
97.	Trả lại Khu vực biển	1.005399	UBND tỉnh		X	
98.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.005400	UBND tỉnh		X	
99.	Công nhận khu vực biển	1.009481	UBND tỉnh		X	
100.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	1.005189	UBND tỉnh		X	
101.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472	UBND tỉnh		X	
102.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969	UBND tỉnh		X	
103.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000942	UBND tỉnh		X	
104.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000444	UBND tỉnh		X	
105.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1.005181	UBND tỉnh	X		
106.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1.000705	UBND tỉnh	X		
IX	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (03 TTHC)			0	03	0
107.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	UBND tỉnh		X	
108.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	UBND tỉnh		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
109.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	UBND tỉnh		X	
X.	Lĩnh vực Nhà ở (04 TTHC)			04	0	0
110.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766	UBND tỉnh	X		
111.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767	UBND tỉnh	X		
112.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh	1.007763	UBND tỉnh	X		
113.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764	UBND tỉnh	X		
XI.	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (05 TTHC)			0	05	0
114.	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
115.	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
116.	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
117.	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
118.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
B	CẤP HUYỆN (56 TTHC)			04	48	04
I	Lĩnh vực Đất đai (39 TTHC)			02	33	04
119.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	1.012771	UBND cấp huyện		X	
120.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	1.012773	UBND cấp huyện		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân					
121.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	1.012774	UBND cấp huyện		X	
122.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012775	UBND cấp huyện		X	
123.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012776	UBND cấp huyện		X	
124.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012777	UBND cấp huyện		X	
125.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012778	UBND cấp huyện		X	
126.	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	1.012779	UBND cấp huyện		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
127.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	1.012780	UBND cấp huyện		X	
128.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	1.012806	UBND cấp huyện		X	
129.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	1.012807	UBND cấp huyện		X	
130.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	1.012809	UBND cấp huyện		X	
131.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	1.012810	UBND cấp huyện		X	
132.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	1.012814	UBND cấp huyện		X	
133.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy	1.012817	UBND cấp		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004		huyện			
134.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012819	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
135.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796	UBND cấp huyện		X	
136.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012818	UBND cấp huyện			X
137.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	1.012816	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai/Phòng Tài nguyên và Môi trường			X
138.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	1.012808	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
139.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	1.012811	UBND cấp huyện			X
140.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012765	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
141.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.012820	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
142.	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
143.	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.012768	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	X		
144.	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	1.012769	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
145.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1.012772	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
146.	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	1.012795	Chi nhánh Văn phòng đăng ký		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
			đất đai			
147.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.012815	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
148.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.012813	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
149.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
150.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai/UBND cấp huyện		X	
151.	Cấp đổi Giấy chứng nhận	1.012783	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
152.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
153.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
154.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai			X

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
155.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
156.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai		X	
157.	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.012789	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	X		
II	Lĩnh vực Tài nguyên nước (02 TTHC)			01	01	0
158.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662	UBND cấp huyện	X		
159.	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.001645	UBND cấp huyện		X	
III	Lĩnh vực Phí và Lệ phí (01 TTHC)			01	0	0
160.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	Phòng TNMT	X		
IV	Lĩnh vực Môi trường (04 TTHC)			0	04	0
161.	Cấp giấy phép môi trường.	1.010723	UBND cấp huyện		X	
162.	Cấp đổi giấy phép môi trường.	1.010724	UBND cấp huyện		X	
163.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010725	UBND cấp huyện		X	
164.	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010726	UBND cấp huyện		X	
V	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (05 TTHC)			0	05	0
165.	Giao khu vực biển	1.009483	UBND cấp huyện		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
166.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1.009484	UBND cấp huyện		X	
167.	Trả lại khu vực biển	1.009485	UBND cấp huyện		X	
168.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.009486	UBND cấp huyện		X	
169.	Công nhận khu vực biển	1.009482	UBND cấp huyện		X	
VI	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (05 TTHC)			0	05	0
170.	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
171.	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
172.	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
173.	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
174.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445	Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
C	CẤP XÃ (06 TTHC)			03	02	01
I	Lĩnh vực Đất đai (03 TTHC)			01	01	01
175.	Hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã	1.003554	UBND cấp xã			X
176.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan,	1.012780	UBND cấp xã		X	

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cấp thực hiện/Thẩm quyền quyết định	Thực tuyến toàn	Thực tuyến một	Không xác định là dịch vụ công trực
	công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở					
177.	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.012789	UBND cấp xã	X		
II	Lĩnh vực Phí và Lệ phí (01 TTHC)			01	0	0
178.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	UBND cấp xã	X		
III	Lĩnh vực Môi trường (02 TTHC)			01	01	0
179.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736	UBND cấp xã		X	
180.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082	UBND cấp xã	X		
	Tổng số: 180 TTHC (A + B + C)			43	130	07

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ